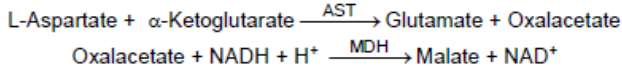


Xác định hàm lượng của aspartate aminotransferase GOT (AST) - IVD
 Lưu trữ ở 2°C-8°C.

CÀI ĐẶT TRÊN MÁY BS120, BS200, SPIN 200E

NGUYÊN LÝ PHƯƠNG PHÁP ĐO

Aspartate aminotransferase (AST) trước đây gọi là glutamate oxaloacetate (GOT) xúc tác sự chuyển đổi thuận nghịch của nhóm amino từ aspartate đến α -ketoglutarate tạo thành glutamate và oxalacetate. Oxalacetate được tạo thành làm giảm malate bởi malate dehydrogenase (MDH) và NADH



Tốc độ giảm nồng độ của NADH, được đo bởi phương pháp quang, tỉ lệ thuận với nồng độ chất xúc tác AST có mặt trong mẫu đo.

Ý NGHĨA LÂM SÀNG

AST là một enzyme của tế bào, được tìm thấy ở nồng độ cao nhất trong cơ tim, tế bào gan, các tế bào của cơ xương và với số lượng nhỏ hơn trong kiểu dệt khác.

Mặc dù một mức độ cao của AST trong huyết thanh là không cụ thể của bệnh gan, được sử dụng chủ yếu để chẩn đoán và để kiểm tra quá trình của bệnh này với các enzyme khác như ALT và ALP. Ngoài ra nó được sử dụng để kiểm soát các bệnh nhân sau nhồi máu cơ tim, bệnh cơ xương và khác.

Chẩn đoán lâm sàng không nên chỉ dựa vào một kết quả xét nghiệm đơn lẻ mà nên kết hợp với dữ liệu lâm sàng khác.

HÓA CHẤT

R 1 Buffer	TRIS pH 7.8	
	Lactate dehydrogenase (LDH)	80 mmol/L
	Malate dehydrogenase (MDH)	800 U/L
	L-Aspartate	600 U/L
R 2 Substrate	NADH	200 mmol/L
	α -Ketoglutarate	0.18 mmol/L 12 mmol/L

CHUẨN BỊ

Tất cả các hóa chất đều đã được sử dụng

LƯU TRỮ & ỔN ĐỊNH

Tất cả các thành phần của bộ hóa chất ổn định cho đến ngày hết hạn sử dụng ghi trên nhãn khi được lưu trữ chặt chẽ, kín ở 2°C-8°C, bảo vệ tránh ánh sáng và ngăn chặn nhiễm bẩn trong quá trình sử dụng. Không sử dụng hóa chất đã hết hạn sử dụng.

Các dấu hiệu hóa chất bị hư hỏng:

- Xuất hiện các hạt li ti và đục.
- Giá trị hấp thụ trắng (blank) (A) ở bước sóng 340 nm < 1.00.

THIẾT BỊ PHỤ TRỢ

- Máy sinh hóa tự động BS100, BS200, SPIN 200E
- Các thiết bị phòng xét nghiệm thường quy khác

MẪU ĐO

- Huyết thanh hoặc huyết tương: Ổn định 7 ngày ở 2°C-8°C

Hệ số chuyển đổi nhiệt độ

Để cho kết quả đúng với những nhiệt độ khác nhau, ta sử dụng hệ số nhân:

Assay temperature	Conversion factor to		
	25°C	30°C	37°C
25°C	1.00	1.32	1.82
30°C	0.76	1.00	1.39
37°C	0.55	0.72	1.00

PARAMETERS

Test	GOT	R1	240
Nº	**	R2	60
Full Name	GOT	Sample Volume	30
Standard nº		R1 Blank	
Reac. type	Kinetic	Mixed Rgt Blank	
Pri. Wavelength	340 nm	Linearity range	5- 500
Sec. Wavelength		Linearity limit	*
Direction	Decrease	Substrate limit	*
Reac. time	3-10	Factor	*
Incub. Time		Prozone check	*
Units	U/L	q1	q2
Precision	Integer	q3	q4
		PC	Abs

CALIBRATION (Cal + Rq Blk)

Rule	One-point linear / Two-point linear
Sensitivity	1
Replicates	2
Interval (days)	0
Difference limit	
SD	
Blank Response	
Error Limit	
Correlation coefficient	

Thông số blank phải được thực hiện để có được kết quả tốt trong màn hình CAL từ menu chính. Việc hiệu chuẩn blank là ổn định cho đến 35 ngày. Sau khoảng thời gian này, các tham số blank phải được thực hiện một lần nữa để xác nhận hiệu chuẩn

GIÁ TRỊ THAM KHẢO

Huyết thanh hoặc huyết tương:

	25°C	30°C	37°C
Nam	<19 U/L	<26 U/L	<38 U/L
Nữ	<16 U/L	<22 U/L	<31 U/L

Trẻ sơ sinh bình thường đã được báo cáo cho thấy một loạt các tài liệu tham khảo lên đến gấp đôi người lớn, do các tế bào gan của trẻ sơ sinh. Những giá trị này sẽ giảm tới mức bình thường của người lớn khi trẻ được 3 tháng tuổi.

Những giá trị này cho mục đích tham khảo; mỗi phòng thí nghiệm nên thiết lập phạm vi tham chiếu riêng của mình.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Huyết thanh mẫu chuẩn được khuyến cáo theo dõi hiệu suất của xét nghiệm: SPINTROL H Normal và Pathologic (Ref. 1002120 và 1002210).

Nếu giá trị kiểm chuẩn nằm ngoài dải cho phép, kiểm tra lại thiết bị, hóa chất, và chất hiệu chuẩn.

Mỗi phòng xét nghiệm nên thiết lập kế hoạch kiểm soát chất lượng riêng và phương án hiệu chỉnh nếu giá trị kiểm chuẩn không nằm trong dải cho phép.

SÁCH CHUYÊN ĐỀ

1. Murray R. Alanine aminotransferase. Kaplan A et al. Clin Chem The C.V. Mosby Co. St Louis. Toronto. Princeton 1984; 1088-1090.
2. Young DS. Effects of drugs on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC Press, 1995.
3. Young DS. Effects of disease on Clinical Lab. Tests, 4th ed AACC 2001.
4. Burtis A et al. Tietz Textbook of Clinical Chemistry, 3rd ed AACC 1999.
5. Tietz N W et al. Clinical Guide to Laboratory Tests, 3rd ed AACC 1995

ĐÓNG GÓI

Ref: MI41264

Cont.

R1: 5 x 25 mL

R2: 1 x 32 mL